TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 8 - 2017
Về việc: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hương.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Sơn;

2. Bà Võ Thị Mai.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông Nguyễn Đăng Phi – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án đã thụ lý số: 3074/2017/TLST – HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2017/QĐXX- HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị L,** sinh năm 1986. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Nhứt B, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: **Trần Văn N (N 1)**, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Việc Giữa, xã Thới Lai, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 07/7/2017, bản tự khai ngày 07/8/2017 và những lời trình bày tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Tôi và anh Trần Văn N kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/10/2011. Trong thời gian chung sống chúng tôi có được một đứa con chung tên Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 20/6/2012.

Hôn nhân được xây đựng trên tinh thần tự nguyện, thời gia đầu chung sống có hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẩn do tánh tình hai người không hợp nhau và tôi bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ năm 2012 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không có liên lạc nhau gì cả. Vợ chồng có một con chung tên Trần Nguyễn Minh Quân, tài sản chung, nợ chung không có. Nay tôi xét thấy tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẩn trầm trọng, không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Và cũng từ năm 2012 cho đến nay, anh Trần Văn N đã bỏ địa phương đi và hiện nay không biết ở đâu, tôi đã đi tìm nhiều nơi mà không biết địa chỉ của anh N. Tôi đăng báo tìm anh N nhưng không có tin tức gì của anh N và Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã ra tuyên bố anh Trần Văn N mất tích.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 20/6/2012. Hiện con chung đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Anh Trần Văn N (N 1) đã được Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú và tuyên bố anh Trần Văn N (N 1) mất tích nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hoặc làm việc được với anh N (N 1).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn N (N 1) đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre ra tuyên bố mất tích. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh N (N 1) là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N (N 1) cưới nhau vào năm 2011 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N (N 1) được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Tuy thời gian đầu cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẩn và chị L bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại ấp Nhứt B, xã Mỹ Long Nam, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh vào năm 2012 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, chị L và anh N (N 1) không còn qua lại, liên lạc gì với nhau và cũng từ năm 2012 anh N (N 1) đã đi khỏi nơi cư trú và hiện nay đã tìm kiếm anh N (N 1) nhưng không biết anh N (N 1) ở đâu, Tòa án đã ra tuyên bố anh Trần Văn N (N 1) mất tích. Nên xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N (N 1) mâu thuẩn trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống chị L và anh N (N 1) có 01 con chung tên Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 20/6/2012. Hiện con chung đang sống chung với chị L từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy việc chị L nuôi con chung vẫn phát triển bình thường, nhằm ổn định tinh thần và phát triển của con chung nên việc để chị L tiếp tục nuôi con chung là phù hợp.

- *Về tài sản chung:* Không có, không xét đến.

- *Về nợ chung:* Không có, không xét đến.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Trần Văn N (N 1). Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Văn N (N 1) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 20/6/2012. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L nuôi con chung không yêu cầu anh N (N 1) cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn N (N 1) không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Văn N (N 1) trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và theo yêu cầu của chị L, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị L đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005825 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Vậy Chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre (Phòng GĐKT);*
- *VKSND huyện Bình Đại;*
- *Chi cục THADS huyện Bình Đại;*
- *UBND xã Thới Lai;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Lê Thị Thu Hương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Sơn - Bùi Văn Chiếu Nguyễn Hữu Lương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

…….. - ……. Trần Thị Mỹ Duyên